

Bản án số: 1125/2026/DS-PT
Ngày: 25 - 8- 2026
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế, đòi
lại tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn
Ông Nguyễn Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Tô Hoàng Ôn - Kiểm sát viên .

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1163/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 118/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1527/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. **Bà Lâm Thị T**, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh An Giang.

Đại diện ủy quyền: Ông **Trần Thanh T1**, sinh năm: 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh An Giang.

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1980. Có mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Ngọc H**, sinh năm 1985 (có mặt)

Đăng ký thường trú: Số A T, phường A, thành phố Cần Thơ.

2. Bà **Trương Thị Kim T2**, sinh năm 1985 (có mặt)

Đăng ký thường trú: Số A T, phường A, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1977 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã H, tỉnh An Giang).

2. Bà **Phạm Thị T3**, sinh năm 1930

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Ngọc H - là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Bà Lâm Thị T và ông Nguyễn Thanh H1 sinh được hai con là Nguyễn Thị L và Nguyễn Ngọc H. Thời gian chung sống vợ chồng bà T có tạo lập được các tài sản gồm: đất ruộng diện tích 22.706 m² thuộc thửa đất 189 và 190, tờ bản đồ số 1; đất thổ vườn diện tích 7.148 m² thuộc thửa đất 21, tờ bản đồ số 04, trên đất có 110 cây mai vàng hơn 20 năm tuổi do vợ chồng bà trồng, tài sản trên cùng tọa lạc tại ấp H xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) nay là ấp H, xã H, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Thanh H1 chết ngày 20/5/2022 không có di chúc. Như vậy bà T và hai con là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc H là những người thừa kế hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật.

Sau khi chồng bà chết thì con trai của bà là ông Nguyễn Ngọc H đòi bà chia tài sản. Bà cũng đồng ý và có điều kiện rằng: "phần đất ruộng và đất thổ vườn sẽ phân chia cho ông H và bà L. Phần 110 cây mai vàng của vợ chồng bà để lại cho bà bán lấy tiền sử dụng khi cần. Phần đất thổ cư và đất vườn chia cho ông H sẽ dùng để ở không được bán vì trên đó có cái am nhỏ trước đây chồng bà xây cất cho mọi người đến cúng và có xây cất nhà mô hiện có mồ mả của chồng bà". Lúc này ông H và bà L đều đồng ý.

Sau đó có người đến mua 03 cây mai vàng giá 100.000.000 đồng, bà đồng ý bán nhưng ông H không đồng ý. Do các cây mai vàng nằm trên phần đất vườn đã tách quyền sử dụng đất (tách thành thửa 801) cho ông H nên ông H làm hàng rào để rào chắn lại toàn bộ thửa đất.

Xét thấy 110 cây mai vàng hơn 20 năm tuổi là tài sản chung do vợ chồng bà trồng được. Tất cả đất đai bà đã chia cho H chỉ để lại những cây mai vàng để

dưỡng già nhưng nay ông H đã rào chắn lại không cho bà bán. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Công nhận 110 cây mai vàng nằm trên thửa đất 801, diện tích 3.519 m², tờ bản đồ số 4, vị trí tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang là tài sản chung vợ chồng bà Lâm Thị T và ông Nguyễn Thanh H1. Trị giá tạm tính mỗi cây 7.000.000 đồng. Chia đôi 110 cây mai vàng nêu trên, bà nhận 55 cây mai giá trị tạm tính là 385.000.000 đồng.

2. Công nhận 55 cây mai vàng còn lại là di sản của chồng bà chết để lại không có di chúc. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành 03 phần cho bà, Nguyễn Thị L và Nguyễn Ngọc H. Bà đồng ý nhận 18 cây mai giá trị tạm tính là 126.000.000 đồng.

Tổng cộng bà yêu cầu được nhận 73 cây mai vàng nằm trên thửa đất 801, trị giá tạm tính là 511.000.000 đồng.

- *Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày và yêu cầu:*

Vào khoảng năm 2014, vợ chồng ông H, bà T2 được cha mẹ chia phần cho là 05 công tầm 3 mét, loại đất lúa, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Sau khi được chia phần, thì ông H và bà T2 mới thỏa thuận là cớ cho bà diện tích là 02 công tầm 3 mét, với giá 20 chỉ vàng 24K (loại 9999). Còn lại diện tích là 03 công thì vợ chồng ông H và bà T2 cho bà thuê mướn để làm chung luôn, với giá thuê mướn là 01 công = 3.500.000 đồng/năm.

Khi thỏa thuận cớ cũng như cho mướn đất với nhau, do chỗ tình nghĩa chị em ruột, nên chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng, không có xác lập giấy tờ cớ đất hay mướn đất với nhau.

Sau đó, phần diện tích đất 05 công của H và T2 thì bà sử dụng và trả tiền thuê mướn đất 03 công hàng năm cho H và T2 đầy đủ. Đến tháng 4 năm 2023 thì vợ chồng ông H và bà T2 lấy miếng đất đang cớ cho bà và miếng đất đang cho bà thuê để bán lại cho người khác nhưng bà không đồng ý vì ông H, bà T2 chưa có hoàn trả lại cho bà 20 chỉ vàng 24kr (loại 9999). Bà có yêu cầu ông H và bà T2 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà số vàng trên. Ngày 13/11/2023, vợ chồng ông H, bà T2 chỉ có trả cho bà 1 chỉ vàng 24kr (loại 9999) và có viết giấy cho bà vào ngày 13/11/2023 thừa nhận còn lại 10 chỉ vàng 24kr (loại 9999).

Vì vậy, bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị Kim T4 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà tổng số là 10 (mười) chỉ vàng 24kr (loại 9999) để bà sử dụng.

- *Theo đơn phản tố và lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Trương Thị Kim T2:*

1. *Đối với yêu cầu của bà T:*

Thừa nhận về quan hệ gia đình, tài sản của cha mẹ ông tạo lập như nguyên đơn trình bày. Ngày 20/5/2022, cha của ông chết, trước khi chết cha ông không để lại di chúc, đến ngày 23/12/2022 gia đình thống nhất lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật và được UBND xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang chứng thực số 343, quyển số 01/2022-SCT/HĐ,GD

Trước ngày ký Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 23/12/2022 theo yêu cầu phân chia lại tài sản của bà T, có sự chứng kiến của vợ chồng ông Nguyễn Văn K, gia đình đã thống nhất phân chia tài sản có trên đất gồm mai các loại; chuồng nuôi dơi và Nhà tình nghĩa của cha ông để lại..., thỏa thuận cụ thể như sau:

- Ông được hưởng phần đất tại thửa số 455 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 01, diện tích 11.505,0m² (đất LUC); Thửa đất số 801 (tách từ thửa 21), tờ bản đồ số 04, diện tích 3.643,4m² (loại đất ONT-CLN) và tài sản trên đất gồm có 130 gốc mai lớn trên 20 năm tuổi; một số mai vừa và nhỏ; chuồng nuôi dơi; một cái Am và một nền mộ trên đó có mộ phần của cha ông. Gia đình thỏa thuận thông qua điện thoại, không có lập biên bản thỏa thuận, có file ghi âm thỏa thuận ngày 23/7/2022.

- Bà Nguyễn Thị L được hưởng thửa số 456 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 01, diện tích 5.817,3m² (loại đất LUC); Thửa số 189, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.689m² (loại đất LUC) và Thửa đất số 800 (tách từ thửa 21), tờ bản đồ số 04, diện tích 3.629,4m² (loại đất ONT-CLN) và tài sản trên đất gồm có 60 gốc mai lớn; một số mai nhỏ các loại và 01 (một) Nhà tình nghĩa.

Sau khi có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông đã cắm trụ đá, rào lưới B40 phần đất của mình, lắp đặt hệ thống an ninh camera giám sát tài sản của ông và thuê người từ nơi khác đến chăm sóc bón phân, xịt thuốc, đắp gốc mai, cắt tỉa cành, làm hệ thống tưới - thoát nước..., tổng số tiền hơn 200 triệu đồng.

Như vậy, cho thấy tài sản trên đất gồm có gốc mai lớn, nhỏ các loại, chuồng nuôi dơi, nhà tình nghĩa đã được gia đình thống nhất phân chia trước khi lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế theo pháp luật. Nên đến ngày 23/12/2022 gia đình thống nhất lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật không đề cập đến vấn đề tài sản có trên đất để nêu trong Văn bản thỏa thuận phân chia. Hơn nữa, khi lập Văn bản này cán bộ không hướng dẫn cụ thể liên quan đến các tài sản nêu trên và ngày 21/11/2024 cán bộ lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế theo pháp luật thừa nhận rằng: "do trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có thể hiện tài sản trên đất, mặt khác do ban đầu gia đình đã thống nhất chia như vậy tính đất của ai thì cây của người đó hưởng thôi...".

Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T thì ông không đồng ý và ông có yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu công nhận cho ông được hưởng tổng số 228 cây mai vàng. Trong đó: có 113 cây mai (trên 20 năm tuổi), bao gồm cả 05 cây mai bà T, bà Nguyễn Thị L và chồng bà L là ông Nguyễn Văn Q đã lấy sau khi phân chia tài sản (hiện tại bà L và ông Q quản lý); 115 cây mai vừa và nhỏ (4-5 năm tuổi) trên phần đất của ông. Tổng số 113 cây mai (trên 20 năm tuổi) được ước tính như sau: 22 cây loại 1 với giá 55 triệu đồng/cây = 1.210.000.000 đồng; 05 cây vợ chồng bà L đã lấy với giá 40 triệu đồng/cây = 200.000.000 đồng; 38 cây loại 2 với giá 12 triệu đồng/cây = 456.000.000 đồng; 48 cây loại 3 với giá 3 triệu đồng/cây = 144.000.000 đồng và 115 cây mai vừa và nhỏ ước tính khoảng 100.000 đồng/cây = 11.500.000 đồng. Tổng số 220 cây mai tạm tính khoảng 2.021.500.000 đồng (Hai tỷ, không trăm hai mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng).

2/ Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ :

Khoảng năm 2014 cha mẹ ông thống nhất chia cho vợ chồng ông 05 công đất tầm 3m, trong đó có 03 công pháp lý đất vườn nằm trong thửa đất số 21, tờ bản đồ số 4 và 02 công còn lại nằm trong thửa đất số 190; 189, cùng tờ bản đồ số 1 (loại đất LUC), nhưng chưa tách thửa. Đến ngày 20/5/2022 cha ông mất không để lại di chúc, gia đình tự phân chia 1/2 di sản theo pháp luật của cha ông nằm trong khối tài sản chung của mẹ ông, mẹ ông là bà Lâm Thị T và bà nội ông là bà Phạm Thị T3 từ chối nhận toàn bộ di sản thừa kế (bao gồm cả đất và hoa màu trên đất).

Trước đây ông có cổ 03 (ba) công đất vườn cho con rể ông Nguyễn Văn K với giá 2,5 cây vàng 24K, để lấy tiền mua nhà tại Cần Thơ, nhưng ông chưa làm thủ tục tách thửa, gia đình ông K làm được một vụ lúa thì nhượng lại cho ông G và bà L2 cổ lại, khoảng năm 2018 ông bỏ tiền ra chuộc lại 03 công đất của vợ chồng ông G với giá 2,5 cây vàng 24K. Cho đến khi phân chia tài sản, nay phần đất trên đã được chia thừa kế cho bà L và ông mỗi người 1/2 tài sản, nhưng từ khi nhận chia đất đến nay thì bà L chưa trả lại cho ông một nửa số vàng chuộc đất nêu trên là 1,25 cây vàng 24K.

Đối với 02 công đất (LUC) gia đình ông cổ cho bà L với giá 20 chỉ vàng 24K (loại 9999), còn diện tích đất 03 công ông cho bà L thuê do ông không có thời gian canh tác, với giá thuê 01 công = 3.500.000 đồng/năm/03 công, giữa ông với bà L là chỗ chị em ruột nên chỉ thỏa thuận miệng, không có xác lập giấy tờ cầm cố đất hay giấy thuê. Trong quá trình thuê đất bà L chỉ trả đủ tiền thuê đất cho vợ chồng ông trong 01 năm đầu với số tiền 10.500.000 đồng. Kể từ vụ hè thu năm 2020 cho đến khi ông lấy lại đất (hết vụ lúa đông xuân 2022-2023) bà L chỉ trả tiền thuê đất 10.000.000 đồng/03 công/01 năm.

Như vậy, theo như thỏa thuận thì bà L còn nợ ông: Tiền thuê đất với số tiền mỗi năm là 500.000 đồng, tính từ tháng 02/2020 đến tháng 02/2023 với tổng số tiền (500.000 đồng/01 năm) x 03 năm = 1.500.000 đồng và tiền lãi thuê đất tạm tính từ tháng 02/2020 đến tháng 11 năm 2024 là 138 tháng x 0,9%/năm tương đương 0,75%/tháng, tiền lãi được tính như sau: 500.000 đồng x 0,75% x

138 tháng = 517.500 đồng (Năm trăm mười bảy ngàn, năm trăm đồng). Tổng số tiền gốc và lãi là 2.017.500 đồng (Hai triệu, không trăm mười bảy ngàn, năm trăm đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Vào ngày 12/11/2023 ông với bà L có lập Giấy xác nhận về việc giao tiền chuộc đất. Nội dung Giấy xác nhận có ghi: *"Tôi có cố cho bà Nguyễn Thị L 02 công đất, với giá cố là 02 cây vàng 9999. Hôm nay tôi đưa trước cho bà L 01 cây vàng 9999 để chuộc lại 01 công đất; còn 01 công đất còn lại do còn lấn cản tiền mà bà L đã canh tác trên phần đất của tôi qua các vụ giữa năm 2022, đông Xuân 2023, H2 thu năm 2023 và 01 công đất tôi đã chuộc cho bà L với giá 25.000.000 đồng và các phần khác và phân bà L yêu cầu tôi tra tiền đóng thuế bằng về phân chia tài sản và tiền mà bà L đã mượn lên bờ. Thì khi nào cơ quan cở thẩm quyền giải quyết thì tôi sẽ thanh toán đầy đủ lại cho bà L"*

Nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu vợ chồng ông trả cho bà 1 chỉ vàng 24kara, loại 9999, vợ chồng ông không đồng ý với lý do căn cứ theo Giấy xác nhận về việc giao tiền chuộc đất vào ngày 12/11/2023, xác định đây là giấy xác nhận thỏa thuận có điều kiện, đó là bà L phải thanh toán cho ông số tiền 26.631.000 đồng (Hai mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi một ngàn đồng) theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 106/2024/QĐST-DS ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang và các khoản tiền nợ khác thì ông đồng ý trả cho bà L 10 chỉ vàng 9999. Các khoản dưới đây bà L và ông Q còn nợ ông cụ thể:

- Bà L và ông Q còn nợ ông tổng số tiền gốc và lãi là 2.017.500 đồng (Hai triệu, không trăm mười bảy ngàn, năm trăm đồng).

- Bà L và ông Q tự ý lấy bán 01 (một) cây mai (khoảng hơn 20 năm tuổi) khi còn là tài sản chung chưa được thỏa thuận phân chia, bán với giá là 12.000.000 đồng, ông yêu cầu chia số tiền là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng);

- Tiền vợ chồng bà L và ông Q tự ý lấy 05 cây mai (20 năm tuổi) của ông, giá trị ước tính tại thời điểm cha ông còn sống bán với giá 40.000.000 đồng/1 cây, tổng cộng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

- Tiền vợ chồng bà L và ông Q tự ý chiếm dụng khai thác trên đất tại thửa 455, tờ bản đồ số 1, vụ hè thu năm 2023, diện tích canh tác là 10.209 m² theo giá thuê 2.000.000 đồng/công) = 15.754.000 đồng và yêu cầu tính lãi. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 18.471.565 đồng (Mười tám triệu, bốn trăm mười bảy mươi một nghìn, năm trăm sáu mươi lăm đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ kiện;

- Tiền vợ chồng bà L và ông Q tự ý chiếm dụng khai thác trên đất thuộc một phần thửa 801, tờ bản đồ số 04; vụ Đông xuân năm 2023, với diện tích đất 1.944 m² (tương đương 1,5 công tầm 3m) để trồng Bắp, nay ông yêu cầu vợ chồng bà L trả theo giá tiền thuê tổng cộng tiền gốc và lãi là 3.562.500 đồng (Ba triệu, năm trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ kiện;

- Tiền vợ chồng bà L và ông Q thuê 01 (một) chuồng nuôi Dơi trên phần đất của ông với giá là 500.000 đồng/tháng, kể từ ngày 11/6/2022 cho đến ngày 29/4/2023, tổng cộng 10 tháng x 500.000 đồng/tháng = 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);

- Tiền vợ chồng bà L và ông Q phải bồi thường tài sản cho ông là 60m tole, do vợ chồng bà L đã tự ý lấy tài sản của ông để sử dụng mục đích cá nhân, ước lượng khoảng 60m tole x 77.000 đồng/m = 4.620.000 đồng (Bốn triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng);

- Tiền ông bỏ ra chuộc lại 03 công đất của vợ chồng ông G với giá 2,5 cây vàng 24K quy ra tiền là 102.500.000 đồng, lãi là 5.381.250 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Tổng số tiền bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả cho ông là 347.552.815 đồng (Ba trăm, bốn mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn, tám trăm mười lăm đồng). Trừ số tiền 82.000.000 đồng (Tám mươi hai triệu) là giá trị 10 chỉ vàng 9999.

Nay ông H và bà T2 yêu cầu phản tố: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Q1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông tổng số tiền là 265.552.815 đồng.

Đến ngày 22/8/2025, ông H đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T5 trình bày và yêu cầu:*

Bà T5 là mẹ ruột của ông Nguyễn Thanh H1. Bà không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, b cũng không có ý kiến đối với yêu cầu phản tố của ông H. Bà cũng không nhận thừa kế đối với mai vàng trên đất. Thời điểm bà ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật ngày 23/12/2022 không nói đến việc phân chia các cây mai vàng trên đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Q trình bày:*

Ông là chồng bà Nguyễn Thị L, ông thống nhất với trình bày của bà L và không có ý kiến gì thêm. Ông Q xin phép được vắng mặt.

- *Người làm chứng Nguyễn Văn K, Lâm Bé B trình bày:*

Ông K, bà Bé B có đóng góp ý kiến gia đình bà T trong việc phân chia tài sản. Cụ thể ban đầu ông H đòi chia 2/3 di sản nhưng ông K, bà Bé B có góp ý nên chia đều 2 phần (đất ruộng chia 2, thổ cư chia 2) cho ông H và bà L bởi vì bà L sống chung gia đình nuôi cha mẹ từ trước đến giờ còn ông H đi học xa từ nhỏ, hiện nay ông H có công việc và địa vị xã hội tốt hơn bà L. Việc đóng góp ý kiến không có đề cập chia các cây mai trên đất. Ông K, bà Bé B chỉ đóng góp ý kiến còn việc phân chia như thế nào do gia đình bà T quyết định, ông bà không có liên quan. Sau đó bà T bán mai nhưng ông H ngăn cản nên xảy ra tranh chấp. Về việc ông H cho rằng vợ chồng bà L bán 01 cây mai của ông H1 (cha của H),

ông K, bà Bé B xác định cây mai này của ông Q, chồng của L trông chứ không phải của ông H1.

Tại bản án sơ thẩm số 118/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế.

Công nhận 107 cây mai vàng tại thửa đất 801, tờ bản đồ số 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS232404 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh K cấp ngày 07/3/2023 cho ông Nguyễn Ngọc H, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, tỉnh An Giang là di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh H1 và bà Lâm Thị T.

Ông Nguyễn Ngọc H có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Ngọc H được toàn quyền sử dụng và định đoạt đối với 107 cây mai vàng tại thửa đất 801, tờ bản đồ số 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS232404 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh K cấp ngày 07/3/2023 cho ông Nguyễn Ngọc H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về yêu cầu đòi lại tài sản

Buộc ông Nguyễn Ngọc H, bà Trương Thị Kim T2 trả cho bà L số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Ngọc H, Trương Thị Kim T2. Đương sự được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thực hiện thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, ông Nguyễn Ngọc H kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể: Thời hiệu giải quyết vụ án đã hết, không có quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử; không triệu tập người làm chứng là ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L2, không triệu tập ông H tham gia phiên hòa giải; ngày 22/8/2022, ông rút toàn bộ yêu cầu phản tố nhưng Tòa án không ra quyết định đình chỉ đối với yêu cầu của ông H; ngày 29/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ chuyển vụ án do không thuộc thẩm quyền nhưng đến ngày 09/12/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3- Cần Thơ lại thụ lý lại vụ án là vi phạm vì đã được giải quyết bằng quyết định khác của Tòa án; Tòa án không tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử mà niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường nơi cư trú của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm với các lý do quyết định đưa vụ án ra xét xử không được tổng đạt cho ông H; một vụ án được thụ lý 02 số là trùng nhau. Nếu Hội đồng xét xử vẫn chia cho bà T mai vàng thì ông đề nghị chia bằng hiện vật, bà T muốn lấy bao nhiêu cây mai thì lấy, ông không đồng ý chia giá trị. Đối với bà L, nếu trả tiền cho bà L thì bà L phải trả cho bị đơn 12,5 chỉ vàng 24kr.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Kim T2 cùng thống nhất ý kiến với ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Xét thấy các lý do bị đơn đưa ra để yêu cầu hủy bản án sơ thẩm cũng chỉ là lời trình bày mà không đưa ra được căn cứ. Qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy bị đơn đã nhận được thông báo thụ lý, được tham gia quá trình hòa giải, thẩm định, thỏa thuận định giá tài sản tranh chấp. Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý không đúng thẩm quyền là không có căn cứ vì vụ kiện ban đầu được Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang thụ lý, do bị đơn cư trú tại địa bàn quận C nên hồ sơ được chuyển về Tòa án nhân dân quận Cái Răng (nay thuộc Tòa án nhân dân khu vực 3-Cần Thơ) giải quyết là đúng thẩm quyền.

Việc bị đơn cho rằng một vụ án được thụ lý hai số là không có căn cứ vì sau khi ra quyết định chuyển vụ án sang Tòa án khác giải quyết, Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã xóa sổ thụ lý nên khi hồ sơ hoàn trả lại, Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã thụ lý lại là đúng quy định.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H kháng cáo, xét đơn kháng cáo của bị đơn đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn bà L khởi kiện ông H và nguyên đơn bà T khởi kiện ông H được Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (cũ) thụ lý số 147/2024/TLST-DS ngày 24/4/2024 và số 217/2024/TLST-DS ngày 05/6/2024. Sau đó Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng ban hành quyết định nhập vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, do xác định bị đơn đang cư trú tại phường A, quận C, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân quận Cái Răng giải

quyết và đây cũng chính là yêu cầu được chuyển vụ án của bị đơn. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã thụ lý vụ án số 288/2024/TLST-DS ngày 11/11/2024. Sau đó ông H chuyển địa chỉ mới nên Tòa án nhân dân khu vực 3 (Tòa án nhân dân quận Cái Răng cũ sáp nhập) đã chuyển vụ án về Tòa án nhân dân khu vực 1 giải quyết và xóa sổ thụ lý vụ án. Tuy nhiên Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ hoàn trả lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 3- Cần Thơ thụ lý lại vụ án số 909/2025/TLST-DS ngày 09/12/2025. Quyết định chuyển vụ án không được xem là vụ án đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ thụ lý lại vụ án là có căn cứ.

Quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ đã thực hiện các thủ tục tố tụng đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn cũng như bị đơn, trong đó bị đơn được tham gia vào quá trình giải quyết vụ án, được trình bày ý kiến, được tham gia phiên họp công khai chứng cứ, thẩm định, thỏa thuận giá tài sản tranh chấp, được niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, được tổng đạt trực tiếp quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó việc bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3- Cần Thơ.

[3] Xét về nội dung vụ án.

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Thu :1

Xét thấy, sau khi ông Nguyễn Thanh H1 chết ngày 20/5/2022, hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 gồm bà T5, bà T, bà L, ông H đã có thỏa thuận phân chia khối tài sản chung của bà T và ông H1 là phần đất ruộng diện tích 22.706 m² thuộc thửa đất 189 và 190, tờ bản đồ số 1 và phần đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm diện tích 7.148 m² thuộc thửa đất 21, tờ bản đồ số 04. Bà T5, bà T từ chối nhận thừa kế phần của ông H1 đồng thời bà T tặng cho phần tài sản của bà cho 02 con là bà L và ông H đồng nghĩa bà L, ông H được chia ½ diện tích đất các thửa 189, 190, 21, trong đó:

- Ông H được hưởng phần đất tại thửa số 455 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 01, diện tích 11.505,0m² (đất LUC); Thửa đất số 801 (tách từ thửa 21), tờ bản đồ số 04, diện tích 3.643,4m² (loại đất ONT-CLN).

- Bà Nguyễn Thị L được hưởng thửa số 456 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 01, diện tích 5.817,3m² (loại đất LUC); Thửa số 189, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.689m² (loại đất LUC) và Thửa đất số 800 (tách từ thửa 21), tờ bản đồ số 04, diện tích 3.629,4m² (loại đất ONT-CLN).

Trong đó, tại thửa 801 do ông H quản lý và thửa 800 do bà L quản lý còn có mai vàng khoảng 20 năm tuổi, các đương sự đều thừa nhận do ông H1 trồng nên xác định là tài sản chung của ông H1, bà T. Ông H cho rằng gia đình đã thỏa thuận phân chia số mai vàng cũng như công trình kiến trúc trên đất của ai được chia thì người đó được hưởng. Tuy nhiên tại văn bản thỏa thuận phân chia thừa

kế theo pháp luật được UBND xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang chứng thực 343, quyền số 01/2022-SCT/HĐ,GD, chỉ phân chia về quyền sử dụng đất mà không đề cập đến việc thỏa thuận phân chia tài sản gắn liền với đất, trong đó có số cây mai vàng. Ông H cho rằng gia đình thỏa thuận thông qua điện thoại, không có lập biên bản thỏa thuận, có file ghi âm thỏa thuận ngày 23/7/2022 nhưng không được các nguyên đơn thừa nhận có sự thỏa thuận về việc phân chia này. Mặt khác, căn cứ khoản 2 Điều 656 Bộ luật dân sự quy định “*Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản*”.

Từ đó xác định số mai trên phần đất thừa 801 do ông H đang quản lý là tài sản chung giữa ông H1, bà T chưa được thỏa thuận phân chia. Mặt khác xét thấy toàn bộ diện tích đất 29.854m² tại các thửa 189, 190, 21 là tài sản chung của ông H1, bà T, sau khi ông H1 chết, bà T đã tặng cho hết toàn bộ số đất cho các con là bà L và ông H. Do đó nay bà T khởi kiện yêu cầu ông H trả số mai thuộc tài sản của bà T và số cây mai thuộc di sản thừa kế của ông H1 để bà có một phần tiền dưỡng già là có căn cứ nên được chấp nhận.

Căn cứ biên bản thẩm định ngày 31/3/2025, xác định thửa 801 do ông H quản lý có 109 cây mai, đã chết 01 cây còn 108 cây, nguyên đơn đồng ý xác định 107 cây mai để yêu cầu chia tài sản chung là 53 cây. Còn lại 54 cây mai là di sản của ông H1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 gồm bà T5, bà T, bà L, ông H, trong đó bà T5 không nhận, từ chối nên được chia làm 03 phần, tương ứng mỗi phần 18 cây, bà L nhường kỷ phần cho bà T nên phần của bà T được hưởng 02 phần tương ứng 36 cây. Tổng cộng bà T chia 89 cây mai vàng.

Căn cứ biên bản xác định giá được các bên thỏa thuận giá trị mỗi cây mai là 40.000.000 đồng/cây. Như vậy với số mai của bà T được chia trên sẽ có giá trị 89 cây x 40.000.000 đồng/cây = 3.560.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên bà T chỉ yêu cầu bị đơn ông H cùng vợ là bà T2 phải trả cho bà bằng giá trị 100.000.000 đồng là rất ít so với giá trị số mai của bà T được chia nên có lợi cho bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia giá trị cho nguyên đơn là phù hợp.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu bị đơn trả số vàng 10 chỉ vàng 24kr, loại 9999:

Quá trình giải quyết, bị đơn ông H, bà T2 thừa nhận có cổ đất cho bà L với giá 20 chỉ vàng 24kr, loại 9999 đã trả được 10 chỉ còn lại 10 chỉ nhưng có ý kiến là bà L phải thanh toán cho ông H số tiền 26.631.000 đồng (Hai mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi một ngàn đồng) theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 106/2024/QĐST-DS ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang và các khoản tiền nợ khác thì ông đồng ý trả cho bà L 10 chỉ vàng 9999. Về phía bà L đã cung cấp cho Tòa án biên lai thu tiền ngày 09/9/2024 Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 106/2024/QĐST-DS ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà L đã thi hành xong nghĩa vụ trả tiền cho ông H

theo quyết định của Tòa án.

Đối với các khoản tiền khác được ông H làm đơn phản tố để yêu cầu bà L phải trả nhưng quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông H đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông H, bà T2 phải trả cho bà L 10 chỉ vàng 24 kr, loại 9999 là có căn cứ. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có yêu cầu được nhận giá trị 10 chỉ vàng 24k loại 9999 là 130.000.0000 đồng. Xét thấy, giá vàng 24 kr loại 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm có giá khoảng 17.800.000 đồng/1 chỉ x 10 chỉ = 178.000.000 đồng nên bà L yêu cầu được nhận 130.000.000 đồng là thấp hơn so với giá trị số vàng ông H, bà T2 phải trả tại thời điểm xét xử. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn Nguyễn Ngọc H, Trương Thị Kim T2 trả số tiền 130.000.000 đồng cho nguyên đơn Nguyễn Thị L là có lợi cho bị đơn. Bị đơn cũng không kháng cáo về nội dung này nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm buộc bị đơn ông H, bà T2 trả cho bà L 130.000.000 đồng.

[4] Từ các phân tích trên, xét thấy bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Nguyên đơn bà Lâm Thị T được miễn án phí sơ thẩm do thuộc người cao tuổi.

[7] Chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu chi phí tố tụng do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Không chấp nhận nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 118/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu tiền số 0008840 ngày 07/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. Cần Thơ;
- TAND khu vực 3 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 3 - Cần Thơ;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ